

113 Idioms Thông Dụng Mà Bạn Sẽ Dùng Trong Tiếng Anh

1. Có qua có lại mới toại lòng nhau --> You scratch my back and I'll scratch yours
2. Có mới nói cũ --> New one in, old one out
3. Mất bò mới lo làm chuồng --> It's too late to lock the stable when the horse is stolen
4. Gừng càng già càng cay --> With age comes wisdom
5. Không có gì quý hơn độc lập tự do --> Nothing is more precious than independence and freedom
6. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn --> Handsome is as handsome does
7. Múa rìu qua mắt thợ --> Never offer to teach fish to swim
8. Chưa học bò chớ lo học chạy --> To try to run before the one can walk
9. Chưa thấy quan tài chưa đổ lệ --> Nobody has ever shed tears without seeing a coffin
10. Tiền nào của nấy --> You get what you pay for
11. Khỏe như trâu --> As strong as a horse
12. Đường nào cũng về La Mã --> All roads lead to Rome
13. Hữu xạ tự nhiên hương --> Good wine needs no bush
14. Vô quýt dày có móng tay nhọn --> Diamond cuts diamond
15. Thương cho roi cho vọt --> Spare the rod and spoil the child
16. Nói một đường làm một nẻo --> Speak one way and act another
17. Đừng đánh giá con người qua bề ngoài --> Don't judge a book by its cover
18. Nói gần nói xa chẳng qua nói thật --> It's no use beating around the bush
19. Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên --> Man proposes God disposes
20. Xa mặt cách lòng --> Out of sight out of mind
21. Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn --> East or West home is best

22. Chín người 10 ý --> So many men, so many minds
23. Không ai hoàn hảo cả --> Every man has his mistakes
24. Yêu ai yêu cả đường đi, ghét ai ghét cả tông chi họ hàng --> Love me love my dog
25. Cái gì đến cũng đến --> What will be will be
26. Sông có khúc người có lúc --> Every day is not Sunday
27. Nhập gia tùy tục --> When in Rome do as the Romans do
28. Cười người hôm trước hôm sau người cười --> He laughs best who laughs last
29. Chậm mà chắc --> Slow but sure
30. Cái nết đánh chết cái đẹp --> Beauty is only skin deep
31. Nghề nào cũng biết nhưng chẳng tinh nghề nào --> Jack of all trades and master of none
32. Nồi nào úp vung nấy --> Every Jack has his Jill
33. Hoạn nạn mới biết bạn hiền --> A friend in need is a friend indeed
34. Ác giả ác báo --> Curses come home to roost
35. Tay làm hàm nhai --> No pains no gains
36. Tham thì thâm --> Grasp all lose all
37. Nói thì dễ làm thì khó --> Easier said than done
38. Dễ được thì cũng dễ mất --> Easy come easy go
39. Phi thương bất phú --> Nothing venture nothing gains
40. Mỗi thời mỗi cách --> Other times other ways
41. Còn nước còn tát --> While there's life, there's hope
42. Thùng rỗng kêu to --> The empty vessel makes greatest sound
43. Có tật giat mình --> He who excuses himself, accuses himself
44. Yêu nên tốt, ghét nên xấu --> Beauty is in the eye of the beholder

45. Một giọt máu đào hơn ao nước lã --> Blood is thicker than water
46. Cẩn tắc vô ưu --> Good watch prevents misfortune
47. Ý tưởng lớn gặp nhau --> Great minds think alike
48. Điếc không sợ súng --> He that knows nothing doubts nothing
49. No bụng đói con mắt --> His eyes are bigger than his belly
50. Vạn sự khởi đầu nan --> It's the first step that counts
51. Cha nào con nấy --> Like father like son
52. Ăn miếng trả miếng --> Tit for tat
53. Càng đông càng vui --> The more the merrier
54. Vắng chủ nhà gà mọc đuôi tôm --> When the cat is away, the mice will play
55. Chứng nào tật nấy --> Who drinks will drink again
56. Nói trước bước không qua --> Don't count your chickens before they hatch
57. Chở củi về rừng --> To carry coals to Newcastle
58. Dục tốc bất đạt --> Haste makes waste
59. Cùi không sợ lở --> If you sell your cow, you will sell her milk too
60. Không vào hang cọp sao bắt được cọp con --> Neck or nothing
61. Ở hiền gặp lành --> A good turn deserves another
62. Sai một ly đi một dặm --> A miss is as good as a mile
63. Thắng làm vua thua làm giặc --> Losers are always in the wrong
64. Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ --> Laughing is the best medicine
65. Miệng hùm gan sứa --> If you can't bite, never show your teeth
66. Tình yêu là mù quáng --> Love is blind

67. Không có lửa sao có khói --> Where there's smoke, there's fire
68. Việc gì qua rồi hãy cho qua --> Let bygones be bygones
69. Gieo gió ắt gặp bão --> We reap what we sow
70. Nhất cử lưỡng tiện --> To kill two birds with one stone
71. Thuốc đắng dã tật --> Bitter pills may have blessed effects
72. Chết vinh còn hơn sống nhục --> Better die on your feet than live on your knees
73. Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết --> United we stand, divided we fall
74. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu --> Birds have the same feather stick together
75. Có công mài sắt có ngày nên kim --> Practice makes perfect
76. Đừng bao giờ bỏ cuộc --> Never say die up man try
77. Uống nước nhớ nguồn --> When you eat a fruit, think of the man who planted the tree
78. Chớ thấy sáng loáng mà tưởng là vàng --> All that glitters is not gold
79. Việc gì làm được hôm nay chớ để ngày mai --> Never put off tomorrow what you can do today
80. Thả con tép bắt con tôm --> To set a sprat to catch a mackerel
81. Thà trễ còn hơn không --> Better late than never
82. Đi một ngày đàng học một sàng khôn --> Travel broadens the mind
83. Không hơn không kém --> No more no less
84. Được ăn cả ngã về không --> Sink or swim
85. Được đồng nào hay đồng đó --> To live from hand to mouth
86. Được voi đòi tiên --> To give him an inch, he will take a yard
87. Được cái này thì mất cái kia --> You can't have it both ways
88. Trai khôn vì vợ, gái ngoan vì chồng --> A good wife makes a good husband

89. Nhìn việc biết người --> A man is known by the company he keeps
90. Mua danh ba vạn bán danh ba đồng --> A good name is sooner lost than won
91. Tốt danh hơn tốt áo --> A good name is better than riches
92. Nhân hiền tại mạo --> A good face is a letter of recommendation
93. Đầu xuôi đuôi lọt --> A good beginning makes a good ending
94. Vàng thật không sợ lửa --> A clean hand needs no washing
95. Thất bại là mẹ thành công --> The failure is the mother of success
96. Chạy trời không khỏi nắng --> The die is cast
97. Chết là hết --> Death pays all debts
98. Xanh vỏ đỏ lòng --> A black hen lays a white egg
99. Thời gian sẽ làm lành mọi vết thương --> Time cure all pains
100. Có tiền mua tiên cũng được --> Money talks
101. Họa vô đơn chí --> Misfortunes never come alone.
102. Cây ngay không sợ chết đứng --> A clean hand wants no washing.
103. Tiền là một người đầy tớ đặc lực nhưng là một ông chủ tồi --> Money is a good servant but a bad master
104. Trẻ mãi không già --> As ageless as the sun
105. Giống nhau như 2 giọt nước --> As alike as two peas
106. Xưa như quả đất --> As accient as the sun
107. Khi nào có dịp --> As and when
108. Đen như mực --> As black as coal
109. Không tẻ như mọi người nghĩ --> To be not as black as it is painted
110. Rõ như ban ngày --> As clear as daylight

111. Ép dầu ép mỡ ai nỡ ép duyên --> Love can't be forced

112. Sau cơn mưa trời lại sáng --> After rain comes fair weather

113. Thua keo này ta bày keo khác --> Better luck next time!
(Tổng hợp)

Một số Idioms thông dụng trong tiếng Anh

Tiếng Anh có vô số những câu nói dường như chẳng mang ý nghĩa gì hết! Liệu có phải thực sự là như thế không? Một trong số đó là Idiom.

Idiom là cách diễn đạt người Anh thường dùng trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên nếu bạn không phải là người bản ngữ thì việc hiểu Idiom không phải là đơn giản. Sau đây là một số Idiom thông dụng :

IDIOM	NGHĨA	VÍ DỤ
Apple of his eye.	Người hoặc vật rất được yêu thích.	The little girl is the apple of her grandfather's eye.
A little bird told me	Một bí mật, khi người ta không muốn nói rằng mình biết điều gì đó.	A little bird told me that there is one more piece of cake in the fridge.
A piece of cake	Điều gì đó rất dễ thực hiện.	Oh, that's a piece of cake - let me try.
Card up your sleeve	Có một điều bí mật mà bạn có thể tận dụng sau này.	She still has one card up her sleeve – she knows the director.
Finding a needle in a haystack	Khó tìm kiếm, như mò kim đáy bể	Finding that book, is like looking for a needle in a haystack.
Go the extra mile	Khi bạn vượt quá mức mong đợi (của người khác)	I expect you, my son, to go the extra mile.
Going Green	Trở nên quan tâm đến môi trường, tái chế, sử dụng năng lượng xanh, thức ăn và các sản phẩm được chế biến hữu cơ ...	Are you going green?

House of cards	Kế hoạch không khả thi, có nhiều khả năng là sẽ thất bại	You built that boat like a house of cards, I am not getting in!
It's raining cats and dogs	Trời mưa rất to	Did you bring an umbrella? It's raining cats and dogs outside!
New York minute	Diễn ra hoặc trôi qua rất nhanh	My life passed by like a New York minute.
No man is an island	Ai cũng cần hỗ trợ và giúp đỡ	You cannot fight them all alone, no man is an island, let us help you.
Saved by the bell	Được cứu nguy đúng lúc khỏi một tình huống khó khăn hay nguy hiểm	I was saved by the bell, didn't have to answer the hard question.
There's no point crying over spilt milk	Chẳng ích gì khi mãi buồn chán vì một lỗi lầm không thể sửa chữa, khắc phục được	Well, what's happened is behind us. There is no point in crying over spilt milk now.
'Til the cows come home	Phải đợi chờ trong một khoảng thời gian rất dài.	I am going to wait here 'til the cows come home.
Under the weather	Cảm thấy không khỏe lắm.	You don't look so good, are you feeling under the weather?

IDIOMS trong tiếng Anh

Ms Tuyền English giúp các bạn liệt kê **IDIOMS trong tiếng Anh** thành 1 bản tuyển tập các thành ngữ thông dụng hàng ngày (**Everyday Idioms**) một cách dễ hiểu dễ đọc nhất dưới đây, chia thành nhiều phần, các bạn có thể tìm dễ dàng hơn để học nhé!

1. all cats are grey in the dark (in the night)
(tục ngữ) tắt đèn nhà ngói cũng như nhà tranh

2. cat in the pan (cat-in-the-pan)
kẻ trở mặt, kẻ phản bội

3. to turn cat in the pan
trở mặt; thay đổi ý kiến (lúc lâm nguy); phản hồi

4. after rain comes fair weather (sunshine)
hết cơn bão cực tới hồi thái lai

5. to the best of my belief
theo sự hiểu biết chắc chắn của tôi, theo chỗ tôi biết một cách chính xác

6. the cat is out the bag
điều bí mật đã bị tiết lộ rồi

7. to fight like Kilkemy cats
giết hại lẫn nhau

8. in the room of...
thay thế vào, ở vào địa vị...

9. no room to swing a cat
hẹp bằng cái lỗ mũi; không có chỗ nào mà xoay trở

10. back and belly
cái ăn cái mặc

11. at the back of one's mind
trong thâm tâm, trong đáy lòng

12. to be at the back of somebody
đứng đằng sau lưng ai; trợ lực cho ai, ủng hộ ai, làm hậu thuẫn cho ai - đuổi theo sát ai

13. to be at the back of something
biết được nguyên nhân sâu xa, nắm được bí mật của cái gì

14. to be on one's back
ằm ngửa ; bị thua, bị thất bại, nằm vào hoàn cảnh bất lực ; ốm liệt giường

15. behind one's back
làm việc cật lực, làm việc đến sụn cả lưng

16. to break somebody's back
bắt ai làm việc cật lực ; đánh gãy sống lưng ai

17. to crouch one's back before somebody
luồn cúi ai, quy lụy ai

18. to get (set) somebody's back up
làm cho ai nổi giận, làm cho ai phát cáu

19. to get (put, set) one's back up
nổi giận, phát cáu

20. to get to the back of something
hiểu được thực chất của vấn đề gì

21. to give (make) a back
cúi xuống (chơi nhảy cừu)

22. to put one's back into something
miệt mài làm việc gì, đem hết nhiệt tình ra làm việc gì
23. to rob one's belly to cover one's back
lấy của người này để cho người khác; vay chỗ này để đập vào chỗ kia
24. to talk through the back of one's neck
neck (từ lỏng) nói lung tung, nói bừa bãi
25. to turn one's back upon somebody
quay lưng lại với ai
26. with one's back against (to) the wall
lâm vào thế cùng
27. there is something at the back of it
trong việc này có điều gì uẩn khúc
28. to be on one's bones
túng quẫn, đi đến chỗ túng quẫn
29. to be bred in the bone
ăn vào tận xương tủy, không tẩy trừ được
30. what is bred in the bone will not go (come) out of the flesh
(tục ngữ) quen nết đánh chết không chừa
31. to cast [in] a bone between...
gây mối bất hoà giữa...
32. to cut price to the bone
giảm giá hàng tới mức tối thiểu
33. to feel in one's bones
cảm thấy chắc chắn, tin hoàn toàn
34. to have a bone in one's arm (leg)
(đua cợt) một như người không muốn nhấc tay (không buồn cất bước) nữa
35. to have a bone in one's throat
(đua cợt) một không muốn nói nữa; không muốn mở miệng nữa
36. to keep the bone green
giữ sức khoẻ tốt; giữ được trẻ lâu

37. to make no bones about (of)
không do dự, không ngập ngừng; không nghi ngại gì; không giấu giếm

38. to make old bones
sống dai, sống lâu

39. blood and iron
chính sách vũ lực tàn bạo

40. blood is thicker than water
(tục ngữ) một giọt máu đào hơn ao nước lã

41. to breed (make, stir up) bad blood between persons
gây sự bất hoà giữa người nọ với người kia

42. to drown in blood
nhận chìm trong máu

43. to freeze someone's blood
làm ai sợ hết hồn

44. to get (have) one's blood up
nổi nóng

45. to get someone's blood up
làm cho ai nổi nóng

46. in cold blood
chủ tâm có suy tính trước - nhẫn tâm, lạnh lùng, không ghê tay (khi giết người)

47. to make one's blood boil
làm cho máu sôi lên, làm giận sôi lên

48. to make someone's blood run cold
làm cho ai sợ khiếp

49. you cannot get (take) blood (out of) stone
không thể nào làm mũi lòng kẻ nhẫn tâm được

50. to be beyond (past) belief
không thể tin được

Bài viết: **IDIOMS - Tuyển tập thành ngữ tiếng Anh thông dụng hàng ngày (part 1)**

1. Easy come, easy go: Của thiên trả địa.
2. Seeing is believing: Tai nghe không bằng mắt thấy.
3. Easier said than done: Nói dễ, làm khó.
4. One swallow does not make a summer: Một con én không làm nên mùa xuân.
5. Time and tide wait for no man: Thời giờ thấm thoát trôi đi.
6. Nó đi di mãi có chờ đợi ai.
7. Grasp all, lose all: Tham thì thâm.
8. Let bygones be bygones: Hãy để cho quá khứ lùi vào dĩ vãng.
9. Hand some is as handsome does: Cái nết đánh chết cái đẹp.
10. When in Rome, do as the Romans do: Nhập gia tùy tục.
11. Clothes does not make a man: Mặc áo không làm nên thầy tu.
12. Don't count your chickens, before they are hatch: Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng.
13. A good name is better than riches: Tốt danh hơn lành áo.
14. Call a spade a spade: Nói gần nói xa chẳng qua nói thật.
15. Beggar's bags are bottomless: Lòng tham không đáy.
16. Cut your coat according your clothes: Liệu cơm gắp mắm.
17. Bad news has wings: Tiếng dữ đồn xa.
18. Doing nothing is doing ill: Nhân cư vi bất thiện.
19. A miss is as good as a mile: Sai một li đi một dặm.
20. Empty vessels make a greatest sound: Thùng rỗng kêu to.

21. A good name is sooner lost than won: Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng

22. A friend in need is a friend indeed: Gian nan mới hiểu bạn bè

23. Each bird loves to hear himself sing: Mèo khen mèo dài đuôi

24. Habit cures habit: Lấy độc trị độc

25. Honesty is best policy: Thật thà là cha quý quái

26. Great minds think alike: Tư tưởng lớn gặp nhau

27. Go while the going is good: Hãy chớp lấy thời cơ

IDIOMS trong tiếng Anh

1. NUMBER

One

- at one time: thời gian nào đó đã qua
- back to square one: trở lại từ đầu
- be at one with someone: thống nhất với ai
- be/get one up on someone: có ưu thế hơn ai
- for one thing: vì 1 lý do
- a great one for sth: đam mê chuyện gì
- have one over the eight: uống quá chén
- all in one, all rolled up into one: kết hợp lại
- it's all one (to me/him): như nhau thôi
- my one and only copy: người duy nhất
- a new one on me: chuyện lạ
- one and the same: chỉ là một
- one for the road: ly cuối cùng trước khi đi
- one in the eye for someone: làm gai mắt
- one in a thousand/million: một người tốt trong ngàn người
- a one-night stand: 1 đêm chơi bời
- one of the boys: người cùng hội
- one of these days: chẳng bao lâu
- one of those days: ngày xui xẻo
- one too many: quá nhiều rượu
- a quick one: uống nhanh 1 ly rượu

Two

- be in two minds: chưa quyết định được
- for two pence: xem chút nữa

- in two shakes: 1 loáng là xong
- put two and two together: đoán chắc điều gì
- two bites of/at the cherry: cơ hội đến 2 lần
- two/ten a penny: dễ kiếm được

Other numbers

- at sixes and sevens: tình rạn rồi tình rồi mù
- knock someone for six: đánh bại ai
- a nine day wonder: 1 điều kỳ lạ nhất đời
- a nine-to-five job: công việc nhàm chán
- on cloud nine: trên 9 tầng mây
- dresses up to the nines: ăn mặc bảnh bao
- ten to one: rất có thể
- nineteen to the dozen: nói huyên thuyên

COLOUR

Black

- be in the black: có tài khoản
- black and blue: bị bầm tím
- a black day (for someone/sth): ngày đen tối
- black ice: băng đen
- a black list: sổ đen
- a black look: cái nhìn giận dữ
- a black mark: một vết đen, vết nhơ
- a/the black sheep (of the family): vết nhơ của gia đình, xã hội
- in someone's black books: không được lòng ai
- in black and white: giấy trắng mực đen
- not as black as one/it is painted: không tồi tệ như người ta vẽ vời

Blue

- blue blood: dòng giống hoàng tộc
- a blue-collar worker/job: lao động chân tay
- a/the blue-eyed boy: đứa con cưng
- a boil from the blue: tin sét đánh
- disappear/vanish/go off into the blue: biến mất tiêu
- once in a blue moon: rất hiếm. hiếm hoi
- out of the blue: bất ngờ
- scream/cry blue murder: cực lực phản đối
- till one is blue in the face: nói hết lời

Green

- be green: còn non nớt
- a green belt: vòng đai xanh

- give someone get the green light: bật đèn xanh
- green with envy: tái đi vì ghen
- have (got) green fingers: có tay làm vườn

Grey

- go/turn grey: bạc đầu
- grey matter: chất xám

Red

- be/go/turn as red as a beetroot: đỏ như gấc vì ngượng
- be in the red: nợ ngân hàng
- (catch someone/be caught) red-handed: bắt quả tang
- the red carpet: đón chào nồng hậu
- a red herring: đánh trống lảng
- a red letter day: ngày đáng nhớ
- see red: nổi giận bùng bùng

White

- as white as a sheet/ghost: trắng bệch
- a white-collar worker/job: nhân viên văn phòng
- a white lie: lời nói dối vô hại.

ANIMALS

- badger someone: mè nheo ai
- make a big of oneself: ăn uống thô tục
- an eager beaver: người tham việc
- a busy bee: người làm việc lu bù
- have a bee in one's bonnet: ám ảnh chuyện gì
- make a bee-line for something: nhanh nhẩu làm chuyện gì
- the bee's knees: ngon lành nhất
- an early bird: người hay dậy sớm
- a home bird: người thích ở nhà
- a lone bird/worf: người hay ở nhà
- an odd bird/fish: người quái dị
- a rare bird: của hiếm
- a bird's eye view: nhìn bao quát/nói vắn tắt
- bud someone: quấy rầy ai
- take the bull by the horns: không ngại khó khăn
- have butterflies in one's stomach: nôn nóng
- a cat nap: ngủ ngày
- lead a cat and dog life: sống như chó với mèo
- let the cat out of the bag: để lộ bí mật
- not have room to swing a cat: hẹp như lỗ mũi
- not have a cat in hell's change: chẳng có cơ may

- play cat and mouse with someone: chơi mèo vờn chuột
- put the cat among the pigeons: làm hư bột hư đường
- a dog in the manger: cho già ngậm xương (không muốn ai sử dụng cái mình không cần)
- dog tired: mệt nhoài
- top dog: kẻ thống trị
- a dog's life: cuộc sống làm than
- go to the dogs: sa sút
- let sleeping dog's lie: đừng khêu lại chuyện đã qua
- donkey's years: thời gian dài đằng đặc
- do the donkey's work: làm chuyện nhàm chán
- a lame duck: người thất bại
- a sitting duck: dễ bị tấn công
- a cold fish: người lạnh lùng
- a fish out of water: người lạc lõng
- have other fish to fry: có chuyện phải làm
- a fly in the ointment: con sâu làm rầu nồi canh
- not hurt a fly: chẳng làm hại ai
- there are no flies on someone: người ngôn lạnh đảo đẽ
- can't say boo to a goose: hiền như cục đất
- ***** someone's goose: làm hư kế hoạch (hư bột hư đường)
- a wild goose chase: cuộc tìm kiếm vô vọng
- a guinea pig: người tự làm vật thí nghiệm

OTHER

One good turn deserves another (Ăn miếng trả miếng)

Who breaks, pays (Bắn súng không nên thì phải đền đạn)

Two securities are better than one (Cẩn tắc vô ưu)

Slow and sure (Chậm mà chắc)

Threats do not always lead to blows (Chó sủa là chó không cắn)

If the cab fits then wear it (Có tật giật mình)

Money makes the mare go (Có tiền mua tiên cũng được)

Where's there's life, there's hope (Còn nước còn tát)

A lie has no legs (Giấu đầu lòi đuôi)

We have gone too far to draw back (Đâm lao thì phải theo lao)

In for a penny, in for a pound (Được voi đòi tiên)

Tell me the company you keep, and I will tell you what you see (Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng)

It never rains but it pours (Họa vô đơn chí)

If you eat the fruit, you have to think about the one who grows the tree (Ăn quả nhớ kẻ trồng cây)

We reap what we sow (Gieo gió gặt bão)

There's no smoke without fire (Không có lửa sao có khói)

Who makes excuses, himself excuses (Lay ông tôi ở bụi này)

One scabby sheep is enough to spoil the whole flock (Con sâu làm rầu nồi canh)

To kill two birds with one stone (Nhất cử lưỡng tiện)

To let the wolf into the fold (Nuôi ong tay áo)

Constant dropping wears stone (Nước chảy đá mòn)

A miss is as good as a mile (Sai một ly đi một dặm)

A flow will have an ebb (Sông có khúc người có lúc)

Grasp all, lose all (Tham thì thâm)

Time lost is never found (Thời giờ đã mất thì không tìm lại được)

Bitter pills may have blessed effects (Thuốc đắng dã tật)

Beginning is the difficulty (Vạn sự khởi đầu nan)

Traveling forms a young man (Đi một ngày đàng, học một sàng khôn)

No guide, no realization (Không thầy đố mày làm nên)
More

Better late than never (muộn còn hơn không)

Half a loaf is better than no bread (méo mó có hơn không)

Health is better than wealth (Sức khỏe quý hơn vàng)

Birds of a feather flock together (Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu)

To run with the hare and hold with the hounds (Bắt cá hai tay)

Many a little makes a mickle (Kiến tha lâu cũng đầy tổ)

Where there is a will, there is a way (Có chí thì nên)

Actions speak louder than words = Nói ít làm nhiều;

Beauty is only skin-deep = Tốt gỗ hơn tốt nước sơn;

Caution is the parent of safety = Cẩn tắc vô áy náy;

Do not judge a man by his looks = Không nên trông mặt mà bắt hình dong;

The early bird catches the worm = Trâu chậm uống nước đục;

The empty vessel makes the greatest sound = Thùng rỗng kêu to.

- A year care, a minute ruin : khôn ba năm, dại một giờ

- Drunkenness reveals what soberness conceals : rượu vào lời ra, tửu nhập ngôn xuất

- Fool's haste is no speed : nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư

- God will not buy everething : giàu sang không mang lại hạnh phúc

- Grasp all, lose all : tham thì thâm

- Handsome is as handsome does : cái nết đánh chết cái đẹp

- Like father like son : cha nào con nấy

- Love me love my dog : yêu ai yêu cả đường đi, ghét ai ghét cả tông họ hàng

- No wisdom like silence : không có sự thông minh nào bằng im lặng

- Nothing venture, nothing win : được ăn cả, ngã về không

- Out of sight , out of mind : xa mặt cách lòng

- So many men, so many minds : mỗi người một ý
- Where there is a will, there is a way : có chí thì nên
- Who keeps company with the wolf will learn to howl : gần mực thì đen gần đèn thì sáng
- You never know your luck: dịp may không đến hai lần

Hôm qua là quá khứ...

Hôm nay là hiện tại...

Ngày mai là những bí ẩn đang chờ ta khám phá...

IDIOMS trong tiếng Anh

2.

Đây là một số câu thành ngữ Tiếng Anh thông dụng mà chúng ta dùng trong giao tiếp hàng ngày. Các bạn xem rồi khi dịch nhớ đừng mắc sai lầm theo kiểu dịch **idiom** mà **"word by word"** nhé!

- Chí lớn thường gặp nhau,

Great minds think alike.

- đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. “Nguu tầm ngu, mã tầm mã”

Birds of the same feather stick together.

- Suy bụng ta ra bụng người.

A thief knows a thief as a wolf knows a wolf.

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

Gratitude is the sign of noble souls.

- Máu chảy, ruột mềm.

When the blood sheds, the heart aches.

- Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

Blood is much thicker than water.

- Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ.

Laugh and grow fat.

Laughter is the best medicine.

- Đừng chế nhạo người

Laugh and the world will laugh with you.

• Cười người hôm trước, hôm sau người cười
He, who has last laugh, laughs best.
He who laughs last, last best.

• Lời nói là bạc, im lặng là vàng
Speech is silver, but silence is golden.

• Cân lời nói trước khi nói – Uốn lưỡi 7 lần trước khi nói
Words must be weighed, not counted.

• Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.
United we stand, divided we fall.

• Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
Travelling forms a young man.

• Tai nghe không bằng mắt thấy
A picture worths a thousand words.
An ounce of image is worth a pound of performance.

• Vạn sự khởi đầu nan.
It is the first step that counts.

• Có công mài sắt có ngày nên kim
Practice makes perfect.

• Có chí, thì nên
There's will, there's way.
Vouloir c'est pouvoir.

• Chớ để ngày may những gì mình có thể làm hôm nay.
Makes hay while sunshines.

• Trèo cao té nặng (đau)
The greater you climb, the greater you fall.

• Tham thì thâm
Grasp all, lose all.

• Tham thực, cực thân.
Don't bite off more than you can chew.

• Dĩ hoà vi quý.

Judge not, that ye be not judged.

- Ở hiền gặp lành.

One good turn deserves another.

- Ăn theo thói, ở theo thời.

Other times, other manner.

- Đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

Pay a man back in the same coin.

- Tay làm hàm nhai

No pains, no gains.

- Phi thương, bất phú

Nothing ventures, nothing gains.

- Mỗi thời, mỗi cách

Other times, other ways

- Túng thế phải túng quyền

Necessity knows no laws.

- Cùng tắc biến, biến tắc thông.

When the going gets tough, the tough gets going.

- Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên

Man propose, god dispose.

- Mạnh vì gạo, bạo vì tiền

The ends justify the means.

Stronger by rice, daring by money.

- Trong khốn khó, mới biết bạn hiền

Hard times show whether a friend is a true friend

- Yêu nên tốt, ghét nên xấu.

Beauty is in the eye of the beholder.

- Dục tốc bất đạt

Haste makes waste.

- Có mới, nới cũ

New one in, old one out.

• Của thiên, trả địa.
Ill-gotten, ill-spent.

• Dễ được, dễ mất.
Easy come, easy goes.

• Nói dễ , Khó làm .
Easier said than done.

• Còn nước, còn tát.
While there's life, there's hope.

• Xa mặt, cách lòng.
Out of sight, out of mind.
Long absent, soon forgotten.

• Đừng xét đoán người qua bề ngoài
Do not judge the book by its cover.
Do not judge people by their appearance.

• Thắng là vua, thua là giặc.
Losers are always in the wrong.

• Đen tình, đỏ bạc.
Lucky at cards, unlucky in love.

• Gieo nhân nào, Gặt quả đó
What goes round goes round.

• Không gì tuyệt đối
What goes up must go down.

• Thùng rỗng thì kêu to.
The empty vessel makes greatest sound.

• Hoạ vô đơn chí.
Misfortunes never comes in singly.

• Có tật thì hay giật mình.
He who excuses himself, accuses himself.

• Tình yêu là mù quáng.
Affections blind reasons. Love is Blind.

• Cái nét đánh chết cái đẹp.

Beauty dies and fades away but ugly holds its own.

- Chết vinh còn hơn sống nhục.

Better die a beggar than live a beggar.

Better die on your feet than live on your knees.

- Có còn hơn không.

Something Better than nothing.

If you cannot have the best, make the best of what you have.

- Lời nói không đi đôi với việc làm.

Do as I say, not as I do.

- Sinh sự, sự sinh.

Don't trouble trouble till trouble trouuubles you.

- Rượu vào, lời ra.

Drunkness reveals what soberness conceallls.

- Tránh voi chẳng xấu mặt nào.

For mad words, deaf ears.

- Thánh nhân đãi kẻ khù khờ.

Fortune smiles upon fools.

- Trời sinh voi, sinh cỏ.

God never sends mouths but he sends meat.

- Phòng bệnh, hơn chữa bệnh

Good watch prevents misfortune.

- Hữu xạ tự nhiên hương.

Good wine needs no bush.

- Đánh chết cái nết không chữa.

Habit is the second nature.

- Đèn nhà ai nấy sáng.

Half the world know not how the other haaalf lives.

- Cái nết đánh chết cái đẹp.

Handsome is as handsome does

Beauty in the eye of the beholder.

- Giận quá, mất khôn

Hatred is as blind as love.

- Điếc không sợ súng.

He that knows nothing doubts nothing.

- No bụng đói con mắt.

His eyes are bigger than his belly.

- Liệu cơm gắp mắm, liệu con gả chồng.

Honesty is the best policy.

If we can't as we would, we must do as we can.

- Miệng hùm, gan sứa.

If you cannot bite, never show your teeth (don't bark).

- Lắm môi tôi nằm không.

If you run after two hares, you'll catch none.

- Đã trót thì phải trét.

If you sell the cow, you will sell her milk too.

- Xem việc biết người.

Judge a man by his work.

- Cha nào, con nấy.

Like father, like son.

- Ăn miếng trả miếng.

Measure for measure; Tit For Tat; An Eye For An Eye, a Tooth For A Tooth.

- Việc người thì sáng, việc mình thì quang

Men are blind in their own cause.

- Không vào hang cọp sao bắt được cọp con.

Neck or nothing

- Trăm nghe không bằng mắt thấy.

Observations is the best teacher.

- Con sâu làm sâu nồi canh.

One drop of poison infects the whole of wine.

- Sai một ly đi một dặm.

One false step leads to another.

• Thời gian qua, cơ hội khó tìm lại.
Opportunities are hard to seize.

• Im lặng tức là đồng ý.
Silence gives consent.

• Chín người, mười ý.
So many men, so many minds.

• Lực bất tòng tâm.
So much to do, so little get done.

• Người thâm trầm kín đáo thường là người có bản lĩnh hơn người.
Still waters running deep.

• Càng đông càng vui.
The more, the merrier.

• Không có lửa sao có khói.
There is no smoke without fire
Where there is smoke, there is fire.

• Tai vách, mạch rừng.
Two wrongs do not make a right.
Walls have ears

• Gieo gió, gặt bão
We reap as we sow.

• Có Tật, giật mình
He who excuses himself, accuses himself.

• Vắng chủ nhà, gà mọc đuôi tôm.
When the cat is away, the mice will play.

• Dâu đổ, bìm leo.
When the tree is fallen, everyone run to it with his axe.

• Bén mùi uống nữa. Chúng nào tật nấy.
Who drinks, will drink again.

• Hy vọng hão huyền
Don't count your chicken before they hatch. (Đừng đếm gà trước khi nó nở)
Don't look at the gift in the horse mouth. (Đừng nhìn quà tặng từ trong miệng ngựa)

Mong bài viết này có thể giúp đỡ mọi người trong quá trình dịch các thành ngữ Tiếng Anh